

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU DÀI MỨC ĐỘ TRÊN THANG ĐỘ VÀ PHƯƠNG TIỆN BIỂU THỊ CHÚNG TRONG TIẾNG VIỆT

Võ Thị Ngọc Hoa

Trường Đại học Phú Yên

Email: ngochoadhpy@gmail.com

Ngày nhận bài: 8/5/2019; ngày hoàn thành phản biện: 01/7/2019; ngày duyệt đăng: 02/4/2020

TÓM TẮT

Lược qua những chuyên khảo, bài báo bàn về các phương tiện biểu thị mức độ, chúng tôi nhận thấy phần lớn các nhà nghiên cứu Việt ngữ tập trung vào đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của đơn vị từ vựng mang nghĩa chỉ mức độ (phụ từ chỉ mức độ, từ láy, từ ghép và thành ngữ), ít chú ý đến việc xác định ý nghĩa mức độ mà từ ngữ biểu thị. Riêng đối với từ ngữ có nghĩa chuyển chỉ mức độ, trong những năm gần đây, tuy có đề cập nhưng chỉ vài trường hợp đơn lẻ biểu thị nghĩa cực cấp, được tiếp cận từ góc nhìn ngôn ngữ học truyền thống hoặc từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận. Vì vậy, bài viết triển khai theo hướng tổng thuật tài liệu này sẽ làm rõ diện mạo nghiên cứu về dài mức độ trên thang độ và từ ngữ chỉ mức độ trong tiếng Việt và gợi mở đường hướng nghiên cứu tiếp theo mang tính chuyên sâu hơn, toàn diện hơn về chúng.

Từ khóa: dài mức độ, tri nhận, phương tiện biểu thị, thang độ, tổng quan.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mỗi sự vật, hiện tượng vào từng thời điểm cụ thể đều mang tính chất, trạng thái nhất định. Ở mỗi bậc trạng thái, tính chất đó, tiếng Việt hiện nay có đủ từ vựng để biểu đạt với cách thức thể hiện khá phong phú như qua bình diện ngữ nghĩa, qua bình diện ngữ âm và qua bình diện kết cấu ngữ pháp, trong đó, thể hiện qua bình diện ngữ nghĩa là chủ yếu. Số lượng phương tiện biểu thị mức độ hiện có trong tiếng Việt rất lớn, ngoài phụ từ chỉ mức độ, từ láy, từ ghép, ngữ ghép, thành ngữ, quán ngữ, rất nhiều trường hợp có nghĩa chuyển chỉ mức độ. Chính vì vậy, từ trước đến nay, từ ngữ chỉ mức độ và vấn đề dài mức độ trên thang độ tiếng Việt nhận được sự quan tâm nhiều nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, qua khảo sát sơ bộ tình hình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy vẫn còn “ngõ ngang” do cách hiểu về các mức độ không thống nhất, nhất là mức cao nhất trên thang độ tiếng Việt, kéo theo việc xác định phương tiện biểu thị ý nghĩa mức độ cũng không nhất quán. Cho nên, tổng quan về tình hình nghiên cứu về

Tổng quan tình hình nghiên cứu dải mức độ trên thang độ và phương tiện biểu thị chúng ...

dải mức độ trên thang độ tiếng Việt và các phương tiện biểu thị chúng sẽ gọi mở đường hướng nghiên cứu tiếp theo mang tính chuyên sâu hơn, toàn diện hơn về vấn đề còn đang bỏ ngỏ này.

2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU DẢI MỨC ĐỘ TRÊN THANG ĐỘ TIẾNG VIỆT VÀ PHƯƠNG TIỆN BIỂU THỊ CHÚNG

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về thang độ và dải mức độ trên thang độ tiếng Việt

Thang độ được hiểu là tập hợp các mức độ đánh giá tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong thế giới quan. Cho đến nay, có hai luồng ý kiến khác nhau về thang độ tiếng Việt: thứ nhất, thang độ được hiểu là tập hợp các mức độ của hai vùng tính chất, trạng thái đối lập nhau; thứ hai, cho thang độ là sự tập hợp các mức độ khác nhau trong cùng một phạm trù.

Các nhà nghiên cứu Hoàng Văn Hành, Nguyễn Đức Dân, Chu Bích Thu đều cho thang độ là tập hợp của hai vùng mức độ đánh giá đối lập nhau. Tuy nhiên, cách hiểu các vùng đối lập nhau lại không thống nhất nhau. Hoàng Văn Hành (1982) trong bài viết *Về cấu trúc nghĩa của tính từ tiếng Việt (trong sự so sánh với tiếng Nga)*, cho rằng “Thang độ được hình dung như một trục đối vị, trên đó có hai đại lượng đối cực và một chuẩn tiềm tàng”, và “mỗi một bậc của phẩm chất do tính từ biểu đạt bao giờ cũng nằm trong quan hệ cả với chuẩn tiềm tàng cũng như với các bậc khác trên thang độ” [5, tr.2]. Theo quan điểm thang độ có hai vùng nhưng là hai vùng tính chất, trạng thái đối lập nhau, nhóm tác giả Nguyễn Đức Dân – Nguyễn Thị Yên (1983) trong bài viết *Thang độ, phép so sánh và sự phủ định* cho “Trong mỗi thang độ có một từ đại diện, đặc trưng cho thang độ đó. Trong thang độ *cao – thấp* thì *cao* là đại diện. [3, tr.22- 23] Còn trong luận án Phó tiến sĩ *Những đặc trưng ngữ nghĩa của tính từ hiện đại*, Chu Bích Thu (1996) thì cho rằng “Thang độ được hiểu là một trục đối vị, trên đó xác định những mức độ khác nhau của cùng một thuộc tính. [14, tr.8]

Các nhà nghiên cứu như Hoàng Phê, Hoàng Trọng Phiến, Phạm Hùng Dũng, v.v. cho thang độ là sự tập hợp các mức độ khác nhau trong cùng một phạm trù. Phạm Hùng Dũng (2012) trong luận án tiến sĩ *Các phương tiện thể hiện ý nghĩa “cực cấp” trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Anh)* cho “Thang độ luôn luôn bắt đầu từ một mức / điểm góc là (0) đến mức / điểm đỉnh tột cùng và có thể là vô cực... Hay nói rõ hơn, là tập hợp các giá trị / mức độ, gọi chung là mức độ, được xếp theo một hướng tăng dần từ mức độ thấp nhất, gọi là điểm gốc 0, đến mức cao nhất, có thể là vô cực để biểu thị dải mức độ về một phạm trù nào đó, như độ cao, độ sâu, trọng lượng, số lượng, màu sắc, giá trị.” [2, tr.38]. Theo *Từ điển tiếng Việt* (2016) của Viện Ngôn ngữ (Hoàng Phê chủ biên), là “thang giá trị hay mức độ, từ thấp lên cao.” [17, tr.826].

Trong hai loại thang độ được đề cập trên thì loại thang độ có hai vùng tính chất, trạng thái đối lập nhau được đề cập rải rác trong một số bài viết nhưng dài mức độ trên loại thang độ này, theo tài liệu chúng tôi được biết, vẫn chưa được bàn đến cụ thể. Còn đối với loại thang độ có một vùng tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng, đã được nói đến trong một số bài báo, sách chuyên khảo nhưng ý kiến về số lượng mức độ trên thang độ không nhất quán, thực trạng này xảy ra ở mức độ cao và mức cực cấp.

Nhóm ý kiến cho tiếng Việt có bốn mức độ, gồm mức bình thường, mức độ thấp, mức độ cao và cực cấp. Hoàng Trọng Phiến (2003) trong *Cách dùng hư từ tiếng Việt hiện đại*, dù không nêu rõ ý kiến phân loại mức độ, nhưng qua phần giải thích cách dùng các hư từ, tác giả có thể hiện sự phân dải mức độ thành bốn mức như trên. Phạm Hùng Dũng (2011) trong bài viết *Ý nghĩa dải mức độ và cách dùng của các đơn vị chỉ mức độ trong tiếng Việt*, cũng cho rằng tiếng Việt có bốn mức độ: ngoài mức bình thường, có mức độ thấp, mức độ cao và mức cực cấp. Mức độ thấp, gồm mức thấp hơn mức trung bình (hoi) và mức cao hơn mức trung bình (khí, khá); mức độ cao (rất, lắm, quá); mức độ cực cấp (chí, chúa, cực, cực kì, tuyệt, tối).

Nhóm ý kiến cho tiếng Việt có năm mức độ: *Từ điển Tiếng Việt* (2016) của Viện Ngôn ngữ, căn cứ vào mức bình thường phân thành bốn mức khác, gồm: mức độ ít, mức độ tương đối cao, mức độ cao hơn hẳn mức bình thường và mức cao khác thường. Từ ngữ diễn đạt ý nghĩa mức độ cao khác thường, gồm: *chí* (từ biểu thị mức độ cao nhất, không còn có thể hơn); *chúa* (từ biểu thị mức độ cao của một tính cách hoặc trạng thái tinh thần; rất, hết sức); *cực / cực kì* (đến mức coi như không thể hơn được nữa); *đại* (đến mức như không thể hơn được nữa; ghê (biểu thị mức độ cao khác thường, tác động mạnh đến cảm giác); *lạ* (đến mức độ cao khác thường đáng kinh ngạc); *thậm* (đến mức độ cao quá hẳn mức bình thường); *siêu* (vượt cao lên trên); *tối* (cực kì); *tuyệt* (cực kì, hết sức); *vô cùng* (đến mức độ cao nhất, không thể diễn tả nổi). Từ ngữ diễn đạt ý nghĩa mức độ cao: *lắm* (đến mức độ được đánh giá là cao); *quá* (đến mức độ được đánh giá cao hơn hẳn mức bình thường); *rất* (ở mức độ cao, trên hẳn mức bình thường); *tệ* (lắm, quá). Từ ngữ chỉ mức độ tương đối cao: *khá* (ở mức độ cao một cách tương đối). Từ ngữ chỉ mức độ ít: *hoi* (ở mức độ ít, một chút, một phần nào thôi); *khí* (từ biểu thị mức độ ít của một tính chất mà người nói nghĩ là không hay lắm).

Ngoài ra, còn có một số bài viết đề cập đến từ ngữ chỉ một số mức độ nhưng không thể hiện rõ quan điểm phân loại. Đinh Lê Thư (1995) cho “*rất, lắm, quá*” chỉ mức độ cao, riêng nhóm “*cực, tối, chí, tuyệt*” thì có đề cập cách sử dụng nhưng không xếp chúng vào loại nào. [15]] Nhóm tác giả Trần Thị Tâm – Nguyễn Thanh Phong (2003) trong bài viết *Vài ghi nhận về những kết hợp biểu thị nghĩa mức độ cao*, cho các trường hợp trên mang ý nghĩa mức độ cao, nhưng có sự phân biệt cụ thể: nhóm biểu thị mức độ cao, gồm *quá, lắm, rất*; nhóm biểu thị mức độ hoàn toàn triệt để, gồm: *tuyệt, hết mực, cực kì, hết sức*. [13]

Tổng quan tình hình nghiên cứu dải mức độ trên thang độ và phương tiện biểu thị chúng ...

Ý nghĩa của các mức độ trên thang độ được cụ thể hóa qua các phương tiện từ vựng, vì vậy việc định danh mức độ cao nhất trên thang độ là mức độ cao hoặc mức cực cấp dẫn đến thực trạng các đơn vị từ vựng được dùng để chỉ ý nghĩa mức độ đó cũng chông chéo nhau.

Có ý kiến cho mức cao nhất trong tiếng Việt là mức độ cao nên không có mức cực cấp, chỉ có các hình thức thể hiện ý nghĩa mức độ cao: Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2002) trong luận án tiến sĩ *Đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp của từ ngữ chỉ mức độ cao trong tiếng Việt* xem các yếu tố (đứng sau vị từ) như *nhảm nghiên, im thít, cảm tiệt, xanh lè, đỏ au, đấng nghét, thẳng đuột, tối hù, nhảm sì, sâu hoắm, ...* chỉ mức độ cao. [dẫn theo Phạm Hùng Dũng, 2, tr.15]] Có ý kiến cho rằng tiếng Việt có mức cực cấp: Trương Vĩnh Kí (1883) là người đầu tiên đề cập đến các đơn vị biểu thị mức cực cấp. Ông lập danh sách gồm 560 đơn vị có biểu thị cực cấp, trong đó có một kiểu ở dạng *bóc (trắng bóc), thui (đen thui)*, gọi chúng là trạng ngữ bổ sung cho tính từ và một kiểu ở dạng cấu trúc so sánh như *đỏ như son*. [dẫn Cao Xuân Hạo, 7, tr.439]...]; Sapir (1951) trong bài viết *Selected writing of Edward Sapir in language, culture and personality* phân biệt khái niệm cực cấp trong so sánh và cực cấp trong thang độ. Léopold Cadière (1958) trong bài viết *Syntaxe de la Langue Vietnamienne* cho rằng tiếng Việt có ba loại cực cấp: cực cấp tương đối (superlative relative), cực cấp tuyệt đối (superlative absolu), cực cấp vượt ngưỡng (superlative excessif). Hồ Lê (1976) trong quyển *Cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại*, tác giả gọi những trường hợp như “*đầy ắp, trắng hếu, cũ rích ...*” là những từ ghép biểu thị mức độ hết sức cao kèm theo sắc thái biểu cảm nhất định.” Trong đó, các nguyên vị hệ thống phụ thuộc, thì có những dấu vết chứng tỏ rằng chúng vốn là những loại nguyên vị khác chuyển thành, như: *đỏ chót (chót: mức cuối cùng), đỏ gay (gay: gay gắt), già khòm (khòm, biến âm của khom: khòm ròm), đôi mềm (mềm, biến âm của mềm), thom phức (phức: thom phức)*. Ngoài ra, có một số ít nguyên vị hệ thống phụ thuộc còn có khả năng xuất hiện trong vài từ nhất định: *bạc phau, trắng phau; đỏ lòm, chua lòm; tối mịt, mịt mù, mờ mịt; đấng ngất, xanh ngất, lạng ngất, tẻ ngất, ...* Điều đó chứng tỏ rằng những nguyên vị ấy có theo sau là nguyên vị thực. [8, tr.292] Cao Xuân Hạo (1998), tác giả quyển *Tiếng Việt – mấy vấn đề về ngữ âm – ngữ pháp – ngữ nghĩa* xác định: “Các yếu tố ràng buộc tuyệt đối còn xuất hiện sau một số vị từ làm thành những tổ hợp có mô hình trọng âm [01] như *lăn chiêng, say mềm, sáng trưng, đỏ lòm, hôi rình ...* Đó là những trạng từ chỉ mức tối cao của các tính / vị từ đi trước, kèm thêm một sắc thái biểu cảm nhất định và / hay một ý nghĩa ẩn tượng”. Đồng thời tác giả đồng tình với quan điểm của Trương Vĩnh Ký về các hiện tượng ngữ so sánh kiểu như *chậm như rùa, đỏ như son, ...* biểu hiện ý cực cấp. [7, tr.201-202] Hoàng Phê (2003) trong *Logic – Ngôn ngữ học* cho rằng “Và phải chăng cũng chính vì vậy mà khi cần so sánh làm nổi bật một mức độ nào đó, thì thường là so sánh với một mức độ thậm chí còn cao hơn, một mức độ cao tuyệt đối hoặc lý tưởng kiểu như “*đẹp như tiên, vàng như nghệ, lạnh như băng giá*”. [11, tr.52] Đái Xuân Ninh (1978) trong quyển *Hoạt động của từ tiếng Việt*, gọi *rất, cực, cực kì, khá, khí, hơi*

là những tình thái tính từ, trong đó, *rất, cực, cực* kì biểu thị mức độ cao nhất, không thể hơn được nữa của trạng thái; *khá* chỉ mức độ trên trung bình; *khí* chỉ mức độ hơi quá, nên chỉ diễn đạt ý xấu, *mia mai, châm biếm*; *hơi* chỉ mức độ thấp và thường dùng để chỉ mặt tiêu cực.[10 ,tr.136 - 137] Phạm Hùng Dũng (2012) trong luận án tiến sĩ *Các phương tiện thể hiện ý nghĩa cực cấp trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Anh)*, cho cực cấp, gồm *chí, chúa, cực, đại, tối, tuyệt, siêu, đây ắp, sạch túi, hết nhãn*. [2, tr.23 – 26] M.Prévot (2007) trong bài viết *Cực cấp trong tiếng Việt*, cho có hai loại cực cấp, là cực cấp tương đối và cực cấp tuyệt đối. [16, tr.30 - 42 Ngoài ra, còn có bài viết đề cập mức độ nhưng không bàn đến mức cực cấp, như Đinh Lê Thu (1995) trong bài *Cách sử dụng các phó từ chỉ mức độ rất – quá – lắm, hơi – khá*, phân mức độ của trạng thái, tính chất của sự tình thành hai nhóm: nhóm thứ nhất thuộc ngưỡng thấp, gồm *hơi, khá*; nhóm thứ hai thuộc ngưỡng cao, gồm *rất, quá, lắm* và nhóm từ *cực, tối, chí* thì tác giả có bàn đến cách sử dụng nhưng không nói rõ xếp chúng ở nhóm từ chỉ mức độ nào. [15, tr.303 – 306] .

Cùng hướng tổng thuật về tình hình nghiên cứu mức độ trên thang độ tiếng Việt, Phạm Hùng Dũng (2011), trong bài viết *Ý nghĩa dải mức độ và cách dùng của các đơn vị chỉ mức độ trong tiếng Việt*, tác giả có nhận xét "phần lớn các nhà nghiên cứu không xác định ý nghĩa dải mức độ của **d** (đơn vị từ vựng biểu thị mức độ: *cực, chí, chúa, đại, ghê, hơi, khá, khí, lạ, rất, lắm, quá, siêu, tề, thậm, tối, tuyệt*) mà chỉ xác định **d** theo đặc điểm từ loại, như trạng từ, phó từ chỉ mức độ ... chỉ có một số ít số ý kiến xác định ý nghĩa biểu thị dải mức độ".[1, tr.57-58] Điềm qua tình hình nghiên cứu về dải mức độ trên thang độ tiếng Việt, chúng tôi tán thành ý kiến trên. Tuy nhiên, cũng cần nói rõ hơn là xu hướng nghiên cứu lại tập trung vào từ ngữ biểu thị mức cao nhất. Có hai tên gọi khác nhau cho mức độ này trên thang độ, một là mức độ cao và hai là mức cực cấp. Với quan điểm cho tiếng Việt có mức cực cấp, một số người còn phân loại cực cấp thành hai loại: cực cấp tuyệt đối, cực cấp tương đối hoặc phân thành ba loại: cực cấp tương đối, cực cấp tuyệt đối, cực cấp vượt ngưỡng. Trong các cách phân loại cực cấp, một số nhà nghiên cứu Việt ngữ, như Phạm Hùng Dũng (2012), Nguyễn Thị Hai (2015) đã vận dụng quan điểm phân loại cực cấp thành hai loại (cực cấp tương đối, cực cấp tuyệt đối) để miêu tả, phân loại phương tiện thể hiện ý nghĩa cực cấp trong tiếng Việt.

2.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu phương tiện từ vựng thể hiện mức độ trong tiếng Việt

Từ ngữ tham gia biểu thị mức độ trong tiếng Việt rất phong phú về số lượng và đa dạng về cấu trúc, nhưng chưa được các nhà nghiên cứu quan tâm thấu đáo. Ngoài các từ chỉ mức độ "chính danh" như phụ từ chỉ mức độ (*hơi, kí rất, lắm, quá, ...*), còn có từ láy (*khít khít, khít khìn khít, sạch sành sanh, ...*), ngữ ghép *hết nước hết cái, bật tiếng im hơi, nguội tanh nguội ngắt, ói sập ói ngửa, ...*), ngữ cố định (*nhanh như cắt, trắng như tuyết, khoẻ như trâu, tối như hũ nút, xanh như tàu lá, ngang như cua, đẹp như tiên, giống nhau như đúc, rõ như ban ngày, ...*) và các từ đa nghĩa có nghĩa chuyên chỉ mức độ (*bèo: rất rẻ, biển, núi: rất nhiều, ác, ác liệt, kinh, khủng khiếp: rất, lắm, quá ...*). Cho đến nay, đã có một số bài

Tổng quan tình hình nghiên cứu dải mức độ trên thang độ và phương tiện biểu thị chúng ...

viết, công trình nghiên cứu, dựa trên lí thuyết ngữ nghĩa học truyền thống hoặc kết hợp cả lí thuyết ngữ nghĩa học truyền thống và ngữ nghĩa học tri nhận, đã làm sáng rõ đặc điểm, giá trị của chúng trong tiếng Việt nhưng đối tượng khảo sát chủ yếu là các phụ từ chỉ mức độ, từ láy, từ ghép và thành ngữ, còn đối với các trường hợp có nghĩa chuyển chỉ mức độ, chỉ mới nghiên cứu ở một vài từ đơn lẻ.

Theo khuynh hướng ngôn ngữ học truyền thống, có một số bài viết, công trình nghiên cứu phương tiện biểu thị mức độ theo hướng này, như luận án tiến sĩ *Đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp của từ ngữ chỉ mức độ cao trong tiếng Việt* của Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2002); luận văn *Tìm hiểu đặc điểm ngữ pháp – từ vựng của tổ hợp từ có trạng từ chỉ mức độ cao trong tiếng Anh và tiếng Việt của Nguyễn Thị Bích Liên* (2006); luận văn thạc sĩ *Ý nghĩa cực cấp trong tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư của Nguyễn Thanh Tuấn* (2015), bài viết *Khảo sát tổ hợp tính từ kết hợp với từ ngữ chỉ ý nghĩa cực cấp tuyệt đối trong tiếng Nam bộ* (2015) của Nguyễn Thị Hai. Các tác giả chú ý nhiều đến cấu trúc nội tại của các phương tiện biểu thị mức độ như tìm hiểu về đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của từ láy, từ ghép, thành ngữ và từ chuyển nghĩa chỉ mức độ (chủ yếu tập trung chủ yếu vào nhóm phương tiện chỉ mức độ cao nhất).

Theo hướng kết hợp cả khuynh hướng nghiên cứu ngữ nghĩa học truyền thống và ngữ nghĩa học tri nhận, có luận án tiến sĩ *Các phương tiện thể hiện ý nghĩa “cực cấp” trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Anh)* của Phạm Hùng Dũng (2012), bàn đến phương tiện biểu thị ý nghĩa cực cấp trong tiếng Việt xét trên bình diện cấu trúc, trên bình diện tri nhận (chỉ giới hạn ở từ *thắm, tím*). Bài viết *Hiện tượng chuyển nghĩa của số từ “một”, “hai” qua thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt* (2016) của nhóm tác giả Nguyễn Thị Hai và Trần Thị Quỳnh Lê đề cập nghĩa chuyển chỉ mức cực cấp của từ “một, hai” trong phương ngữ Nam bộ. Điềm qua tình hình nghiên cứu từ ngữ chỉ mức độ theo hướng tiếp cận cả hai cơ sở lí thuyết để nghiên cứu, chúng ta dễ dàng nhận thấy phạm vi khảo cứu còn quá ít, chỉ mới có bốn đơn vị được chọn để khảo sát, đó là *thắm, tím, một, hai*. Cho đến nay, vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu sâu và toàn diện về các phương tiện thể hiện mức độ từ góc nhìn ngữ nghĩa học tri nhận.

Lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận ra đời đã mở ra một hướng nghiên cứu mới về hiện tượng đa nghĩa và chuyển nghĩa. Điểm khác biệt trong nghiên cứu về từ đa nghĩa và nghĩa chuyển của lí thuyết này so với quan điểm truyền thống là xem xét nghĩa của từ phải dựa trên nguyên tắc tri nhận, nghĩa là dựa trên cơ sở kinh nghiệm và sự tri giác của con người về thế giới quan cũng như cách thức mà con người tri giác để lí giải quá trình ý niệm hóa, phạm trù hóa sự vật hiện tượng trong thế giới quan đó. Cho nên nếu lựa chọn cơ sở lí thuyết ngữ nghĩa học tri nhận để nghiên cứu hiện tượng từ ngữ chuyển nghĩa chỉ mức độ, chúng ta sẽ lí giải sâu hơn, đầy đủ hơn về bản chất vốn có của chúng: cơ chế hình thành nghĩa chuyển, nguyên nhân chuyển nghĩa. Ngoài ra, còn biết được đặc điểm tư duy, văn hóa của người bản ngữ.

Từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, ở Việt Nam, trong thời gian gần đây, đã có một số luận án, luận văn, bài viết, sách chuyên khảo đề cập hiện tượng chuyển nghĩa, như: *Tìm hiểu ẩn dụ tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận* của Võ Thị Dung (2003); *Ẩn dụ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận (qua các cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt)* của tác giả Phan Thế Hưng (2008); *Cơ sở tri nhận của hiện tượng chuyển nghĩa tiếng Việt (trên cứ liệu của nhóm từ định hướng và nhóm từ vị trí, có liên hệ với tiếng Nga)* của tác giả Lê Thị Thanh Tâm (2011); *Sự phát triển nghĩa của nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể người từ góc độ tri nhận* của Nguyễn Thị Hiền (2017); bài viết *Hoán dụ ý niệm trong kết cấu X (vị từ) + “Mặt” trong tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận* của Trần Trọng Hiếu; *Bước đầu áp dụng lí thuyết nghiệm thân để tìm hiểu về sự phát triển nghĩa của nhóm từ chỉ cảm giác trong tiếng Việt* của Nguyễn Thị Hạnh Phương (2015). Đối với phạm trù chỉ mức độ, với số lượng thành viên là nghĩa chuyển chỉ mức độ lớn hơn nhiều lần so với từ biểu thị mức độ “chính danh” như phụ từ chỉ mức độ, từ láy, tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa nhận được quan tâm đúng mức về chúng. Vì vậy, kết quả nghiên cứu nghĩa chuyển chỉ mức độ dựa trên cơ sở lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận sẽ không chỉ giải mã đầy đủ hơn, rõ ràng hơn về quá trình diễn biến sự chuyển nghĩa, con đường chuyển nghĩa, nguyên nhân chuyển nghĩa và đặc điểm tri nhận của người bản ngữ qua sự chuyển nghĩa của nhóm từ ngữ này mà còn giúp cho việc giảng dạy, dịch thuật tiếng Việt tốt hơn.

3. KẾT LUẬN

Lược qua tình hình nghiên cứu các phương tiện biểu thị mức độ trong những năm gần đây, chúng tôi nhận vấn đề phương tiện thể hiện mức độ và dải mức độ trên thang độ này đã được khảo cứu chuyên sâu hơn. Tuy nhiên, có các luồng ý kiến khác nhau về các bậc mức độ trên thang độ nên xảy ra thực trạng là cách dùng từ ngữ để biểu thị mức độ không thống nhất; hai là hướng nghiên cứu phương tiện biểu thị mức độ chỉ tập trung chủ yếu vào đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của đơn vị thuộc từ láy, từ ghép và ngữ cố định (thành ngữ) chỉ mức độ cao nhất theo hướng tiếp cận ngôn ngữ học truyền thống. Riêng đối với trường hợp chuyển nghĩa chỉ mức độ thì chưa được khảo cứu trên diện rộng, chỉ vài trường hợp đơn lẻ ở một số phạm trù ngữ nghĩa từ góc nhìn ngôn ngữ học truyền thống và ngôn ngữ học tri nhận. Thực tiễn nghiên cứu phạm trù chỉ mức độ trong tiếng Việt đã chỉ ra nhiều vấn đề đang còn bỏ ngỏ, cần tiếp tục nghiên cứu. Và với những thành quả nghiên cứu tiếng Việt từ góc độ tri nhận luận như hiện nay, hướng vận dụng cơ sở lí thuyết này vào nghiên cứu phạm trù chỉ mức độ, hứa hẹn sẽ thu hoạch nhiều điều lí thú và bổ ích về chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Phạm Hùng Dũng (2011). *Ý nghĩa dải mức độ và cách dùng của các đơn vị chỉ mức độ trong tiếng Việt*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, số 29
- [2]. Phạm Hùng Dũng (2012). *Các phương tiện thể hiện ý nghĩa cực cấp trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Anh)*, luận án tiến sĩ
- [3]. Nguyễn Đức Dân – Nguyễn Thị Yên (1983). *Thang độ, phép so sánh và sự phủ định*, Tạp chí Ngôn ngữ số 3
- [4]. Nguyễn Thị Hai (2015). *Khảo sát tổ hợp tính từ kết hợp với từ ngữ chỉ ý nghĩa cực cấp tuyệt đối trong tiếng Nam Bộ*, Báo cáo Hội thảo khoa học quốc tế: "Ngôn ngữ học Việt Nam 30 năm đổi mới và phát triển
- [5]. Hoàng Văn Hành (1982). *Về cấu trúc nghĩa của tính từ tiếng Việt (trong sự so sánh với tiếng Nga)*, Tạp chí Ngôn ngữ số 3
- [6]. Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2002). *Đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp của từ ngữ chỉ mức độ cao*, luận án tiến sĩ
- [7]. Cao Xuân Hạo (1998). *Tiếng Việt – Mấy vấn đề về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục
- [8]. Hồ Lê (1976). *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
- [9]. Nguyễn Thị Bích Liên (2006). *Tìm hiểu đặc điểm ngữ pháp – từ vựng của tổ hợp từ có trạng từ chỉ mức độ cao trong tiếng Anh và tiếng Việt*, luận văn thạc sĩ
- [10]. Đái Xuân Ninh (1978). *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
- [11]. Hoàng Phê (2003). *Logic – Ngôn ngữ học*, Nxb Đà Nẵng
- [12]. Hoàng Trọng Phiến (2003). *Cách dùng hư từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Nghệ An
- [13]. Trần Thị Tâm – Nguyễn Thanh Phong (2003). *Vài ghi nhận về những kết hợp biểu thị mức độ cao*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Đại học quốc gia Hà Nội
- [14]. Chu Bích Thu (1996). *Những đặc trưng ngữ nghĩa của tính từ hiện đại*, luận án Phó tiến sĩ
- [15]. Đinh Lê Thư (1995). *Cách sử dụng các phó từ chỉ mức độ rất – quá – lắm, hơi – khá*, (Kỷ yếu Tiếng Việt như một ngoại ngữ (các vấn đề tiếng Việt cho người nước ngoài), Nxb Giáo dục, TP.HCM
- [16]. Rrivot (2007). *Cực cấp trong tiếng Việt*, TC Ngôn ngữ số 8, 2007
- [17]. Viện Ngôn ngữ (2016). *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), Nxb Hồng Đức
- [18]. Cadière Léopold (1958). *Syntaxe de la Langue Vietnamiene*, Pari: Ecole Francaise D'extrême-Orient
- [19]. Viện Ngôn ngữ học (2016), *Từ điển tiếng Việt* (do Hoàng Phê chủ biên), Nxb Hồng Đức
- [20]. L.C. Thompson (1967). *A Vietnamese Grammar*, Seattle: University of Washington Press

AN OVERVIEW OF STUDYING ABOUT THE RANGE OF INTENSIFIERS ON SCALAR AND THEIR EXPRESSION MEANS IN VIETNAMESE

Vo Thi Ngoc Hoa

Phu Yen University

Email: ngochoadhpy@gmail.com

ABSTRACT

The article is aimed at giving an overview of studying about the intensifiers on scalar range and words denoting them. Looking back to the researches on means of level-indicators, we found that the focus is mainly on the semantic and grammatical characteristics of the alliterative words, compound words and the fixed expressions referring to the highest level in the approach of traditional linguistics. Particularly for the case of level-only transformation, it has not been investigated on a large scale, but only in a few individual cases in some semantic categories from traditional or cognitive linguistic perspectives. Therefore, the article which is developed in the direction of summarizing will clarify the research on the scalar level and the words denoting levels in Vietnamese. It will also suggest further steps for more intensive researches.

Keywords: cognitive, levels, meaning transfer, overview, scalar range.



Võ Thị Ngọc Hoa sinh ngày 16/9/1976 tại Phú Yên. bà nhận bằng cử nhân chuyên ngành Ngôn ngữ học năm 1999 và nhận bằng thạc sĩ Ngôn ngữ học năm 2005 tại Trường Khoa học Xã hội & Nhân văn TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay bà là giảng viên Trường Đại học Phú Yên và là nghiên cứu sinh chuyên ngành Ngôn ngữ học tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

